7. Bản mô tả CTĐT ngành Y học dự phòng

Mục tiêu đào tạo: Đào tạo Bác sỹ Y học dự phòng có y đức, sức khỏe, có kiến thức về khoa học cơ bản, khoa học xã hội và y học cơ sở vững chắc, có kiến thức và kỹ năng thực hành về y học dự phòng để xác định, đề xuất và tham gia tổ chức giải quyết có hiệu quả các vấn đề sức khỏe cộng đồng, có khả năng tự học vươn lên phát triển hội nhập và nghiên cứu khoa học đáp ứng nhu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

Chuẩn đầu ra

Chuẩn đầu ra 1: Tuân thủ chính sách pháp luật và có trách nhiệm với xã hội.

Chuẩn đầu ra 2: Ứng dụng ít nhất một ngoại ngữ và công nghệ thông tin trong giao tiếp, thu thập thông tin và thực hành nghề nghiệp.

Chuẩn đầu ra 3: Có sức khỏe và phát triển được năng lực tự học, tự nghiên cứu, các kỹ năng mềm để thực hiện và phát triển nghề nghiệp.

Chuẩn đầu ra 4: Xác định và quản lý được các vấn đề sức khoẻ, yếu tố tác động đến sức khỏe của cộng đồng.

Chuẩn đầu ra 5: Phòng chống và quản lý được một số bệnh truyền nhiễm, không truyền nhiễm, tai nạn thương tích, các vấn đề thảm hoạ y học

Chuẩn đầu ra 6: Triển khai và đánh giá được hiệu quả các chương trình y tế.

Chuẩn đầu ra 7: Chẩn đoán, xử trí, cấp cứu được các bệnh thông thường.

Chuẩn đầu ra 8: Tổ chức và thực hiện được hoạt động tư vấn, giáo dục và nâng cao sức khoẻ.

Chuẩn đầu ra 9: Thực hiện công tác quản lý chất lượng y tế, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực học dự phòng.

Cấu trúc chương trình dạy-học

1 Kiến thức giáo dục đại cương

1.1 Kiến thức chung

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số TC	Phân bố TC		
				LT	TH	Tự học
1	CB0301	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lê nin I	**2**	2	0	4
2	CB0302	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lê nin II	**3**	3	0	6
3	CB0303	Tư tưởng Hồ Chí Minh	**2**	2	0	4
4	CB0304	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	**3**	3	0	6
5	CB0102	Anh văn I	**3**	3	0	6
6	CB0103	Anh văn II	**3**	3	0	6

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số TC	Phân bố TC		
				LT	TH	Tự học
7	CB0104	Anh văn chuyên ngành	**3**	3	0	6
8	CB0405	Tin học đại cương	**2**	1	1	2
9	CB0503	Giáo dục thể chất	**3**	1	2	2
10	CB0001	Giáo dục quốc phòng – An ninh I	2	2	0	4
11	CB0002	Giáo dục quốc phòng – An ninh II	**2**	2	0	4
12	CB0003	Giáo dục quốc phòng – An ninh III	3	2	1	4
13	CB0004	Giáo dục quốc phòng – An ninh IV	1	0,5	0,5	1
14	CB0301	Nhà nước và Pháp luật	1	1	0	2
	Tổng cộng		**33**	**29**	**4**	**58**

1.2 Kiến thức cơ sở khối ngành

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số TC	Phân bố TC		
				LT	TH	Tự học
14	CB0501	Sinh học và di truyền	**3**	2	1	4
15	CB0403	Lý sinh	**3**	2	1	4
16	CB0201	Hóa học	**3**	2	1	4
17	CB0406	Tin học ứng dụng	**2**	1	1	2
18	CB0401	Xác suất – Thống kê y học	**2**	2	0	4
19	YT0401	Tâm lý y học – Đạo đức y học	**2**	2	0	4
20	YT0215	Thống kê y tế	**2**	2	0	4
	Tổng cộng		**17**	**13**	**4**	**26**

2 Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

2.1 Kiến thức cơ sở của ngành

STT	Mã học	Tên học phần	Tổng số	Phân bố TC

	phần		TC	LT	TH	Tự học
21	YY0101	Giải phẫu I	**3**	2	1	4
22	YY0109	Giải phẫu II	**3**	2	1	4
23	YY0201	Mô phôi	**3**	2	1	4
24	YY0403	Sinh lý học I	**2**	2	0	4
25	YY0402	Sinh lý học II	**3**	2	1	4
26	YY0602	Hóa sinh	**3**	2	1	4
27	YY0701	Vi sinh	**3**	2	1	4
28	YY0801	Ký sinh trùng	**3**	2	1	4
29	YY0301	Giải phẫu bệnh	**2**	1	1	2
30	YY0501	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	**3**	2	1	4
31	DK0301	Dược lý	**3**	2	1	4
32	YY1801	Chẩn đoán hình ảnh	**2**	1	1	2
33	YT0501	Dinh dưỡng, an toàn và vệ sinh thực phẩm I	**2**	1	1	2
34	DD0101	Điều dưỡng cơ bản	**2**	1	1	2
35	YT0302	Khoa học môi trường và Sức khỏe môi trường I	**3**	2	1	4
36	YT0130	Dịch tễ học I	**3**	2	1	4
37	YT0408	Khoa học hành vi và Giáo dục sức khỏe I	**2**	2	0	4
38	YT0009	Thực tập Y học dự phòng I	**2**	0	2	0
39	HLKN01	Tiền lâm sàng I	**2**	0	2	0
40	HLKN02	Tiền lâm sàng II	**2**	0	2	0
	Tổng cộng		**51**	**30**	**21**	**60**

2.2 Kiến thức chuyên ngành

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số TC	Phân bố TC		
				LT	TH	Tự học
41	YY0901	Nội cơ sở I	**3**	1	2	2
42	YY0902	Nội cơ sở II	**3**	1	2	2
43	YY1101	Ngoại cơ sở I	**3**	1	2	2
44	YY1102	Ngoại cơ sở II	**3**	1	2	2
45	YY0905, YY0906	Nội bệnh lý I	**3**	2	1	4
46	YY0907, YY0908	Nội bệnh lý II	**2**	1	1	2
47	YY1107, YY1108	Ngoại bệnh lý I	**3**	2	1	4
48	YY1105, YY1106	Ngoại bệnh lý II	**2**	1	1	2
49	YY1707, YY1708	Nhi I	**3**	2	1	4
50	YY1709, YY1710	Nhi II	**2**	1	1	2
51	YY1607, YY1608	Phụ sản I	**3**	2	1	4
52	YY1609, YY1610	Phụ sản II	**2**	1	1	2
53	YY2001	Truyền nhiễm	**3**	2	1	4
54	YY2501	Y học cổ truyền	**2**	1	1	2
55	YY2101	Lao	**2**	1	1	2
56	RH0002	Răng hàm mặt	**2**	1	1	2
57	YY2301	Tai mũi họng	**2**	1	1	2
58	YY2201	Mắt	**2**	1	1	2
59	YY2401	Da liễu	**2**	1	1	2
60	YY1401	Phục hồi chức năng	**2**	1	1	2

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số TC	Phân bố TC		
				LT	TH	Tự học
61	YY0923	Thần kinh	**2**	1	1	2
62	YY1901	Sức khỏe tâm thần	**2**	1	1	2
63	YT0208	Sức khỏe sinh sản	**1**	1	0	2
64	YT0117, YT0118	Kinh tế y tế	**2**	1	1	2
65	YT0404, YT0405	CTYTQG - Tổ chức & Quản lý y tế	**3**	2	1	4
66	YT0422, YT0423	Y xã hội học và nhân học y học	**2**	1	1	2
67	YT0311, YT0313	Sức khoẻ lứa tuổi	**2**	1	1	2
68	YT0303, YT0304	Khoa học môi trường và Sức khỏe môi trường II	**3**	2	1	4
69	YT0319, YT0320	Sức khỏe nghề nghiệp	**4**	3	1	6
70	YT0102	Dịch tễ học II	**3**	2	1	4
71	YT0515, YT0516	Dinh dưỡng, an toàn và vệ sinh thực phẩm II	**4**	2	2	4
72	YT0424, YT0425	Khoa học hành vi và giáo dục sức khỏe II	**2**	1	1	2
73	YT0202, YT0203	Dân số học	**2**	1	1	2
74	YT0123, YT0124	Phương pháp nghiên cứu khoa học sức khỏe	**3**	2	1	4
75	YT0010	Thực tế Y học Dự phòng II	**2**	0	2	0
76	YT0011	Thực tế Y học Dự phòng III	**2**	0	2	0
77	YY2601	Y học gia đình	**2**	1	1	2
78	YT0321	Y học đáp ứng với thảm họa	**1**	1	0	2

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số TC	Phân bố TC		
				LT	TH	Tự học
79	YY0302	Pháp Y	**1**	1	0	2
80	YT0003	Lý luận và phương pháp giảng dạy	**2**	2	0	4
	Tổng cộng		**94**	**51**	**43**	**100**

2.3 Kiến thức tự chọn

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số TC	Phân bố TC		
				LT	TH	Tự học
81	YT0135	Định hướng cơ bản chuyên khoa y học dự phòng	**6**	1	5	2
82	YT0518	Định hướng cơ bản chuyên khoa can thiệp cộng đồng	**6**	1	5	2
	Tổng cộng		**12**	**2**	**10**	**4**

2.4 Kiến thức chuyên ngành tổng hợp

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số TC	Phân bố TC		
				LT	TH	Tự học
83	YT0001	Kiến thức chuyên ngành tổng hợp	**4**	**4**	**0**	8